TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2026/DS-PT
Ngày: 26 - 5 - 2026
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Giang
Bà Dương Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiếu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025, về việc: *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2026/QĐ-PT ngày 13/01/2026 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 160 ngày 07/5/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn T - sinh năm 1974.
- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn T1 - sinh năm 1967.

Cùng cư trú tại thôn T, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn D - sinh năm 1957; cư trú tại thôn T, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn D: Bà Phạm Thị Kim P - Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số E đường T, phường N, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Võ Thị Hồng C - sinh năm 1978;
3. Bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1960;
4. Bà Nguyễn Thị T2 - sinh năm 1972;

Cùng cư trú tại thôn T, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Các ông, bà Nguyễn Tấn T, Đặng Văn T1, Nguyễn D, Phạm Thị Kim P, Võ Thị Hồng C có mặt tại phiên tòa; bà Nguyễn Thị S có yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2024, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/8/2024, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn T trình bày:* Nguyên thửa đất số 756, diện tích 234m^2 (đất ở tại nông thôn), tờ bản đồ số 42, xã P, thị xã Đ (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 756) có nguồn gốc do vợ, chồng ông (vợ của ông là bà Võ Thị Hồng C) nhận chuyển nhượng của ông Võ T3, bà Lê Thị R vào năm 2007; cũng trong năm 2007, vợ chồng ông làm nhà tạm để ở. Ngày 02/11/2010, ông và bà C được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ cấp giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số phát hành BC 347654, số vào sổ CH 00040 đối với thửa 756. Năm 2015, vợ chồng ông làm nhà kiên cố trên thửa 756 và quản lý, sử dụng cho đến nay. Do cạnh phía Đông của thửa 756 giáp với đường đi, nên vợ chồng làm nhà quay ra hướng Nam trên phần đất hành lang đường bộ, còn phía sau nhà chừa khoảng 6m giáp đường đất với ý định để sau này làm thủ tục tách thửa 756 thành 02 thửa để cho con làm nhà ở. Năm 2015, ông Đặng Văn T1 tự ý đổ đất sang lấp mặt bằng lấn qua thửa 756 của vợ chồng ông để làm đám cưới cho con gái; ông không nói gì vì nghĩ ông T1 cần mặt bằng để làm đám cưới cho con, nhưng sau đó ông T1 sử dụng luôn; đầu năm 2024, ông T1 đổ bê tông trên phần đất lấn qua thửa 756, ông có ý kiến thì ông T1 nói rằng ông nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn D nên ông có quyền sử dụng; UBND xã P đã hòa giải nhưng không thành. Diện tích đất ông T1 lấn sang thửa 756, theo kết quả đo đạc thực tế là 47m^2, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 774, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 756, phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp thửa đất số 755. Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 phải tháo dỡ nền xi măng, trả lại diện tích đất 47m^2 đã lấn chiếm thuộc thửa 756 cho ông.

Tại phiên tòa, ông yêu cầu được quản lý, sử dụng phần đất ông T1 đã đổ đất nâng nền, tráng xi măng trên phần diện tích đất của ông và tự nguyện thanh toán lại cho ông T1 số tiền đổ đất nâng nền, tráng xi măng là 20.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng khác, ông tự nguyện chịu.

** Tại đơn kiến nghị đề ngày 28/10/2024, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Đặng Văn T1 trình bày:*

Phần đất có diện tích 47m^2 mà ông T đang tranh chấp với ông là của ông Nguyễn D ở thôn T, xã P, thị xã Đ (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi; ông D là chú phía vợ của ông. Năm 2015, ông D cho ông mượn phần đất này để san lấp mặt bằng làm đám cưới cho con gái của ông; sau đó ông sử dụng luôn đến tháng 02/2024, ông có nhu cầu làm sân phơi nên ông đã tráng xi măng làm nơi phơi lúa. Phần đất tranh chấp không phải của ông mà do ông D cho ông mượn (ông D cho ông mượn chỉ bằng lời nói). Ông không biết phần đất tranh chấp là của ai

(không phải đất của ông). Tòa án giải quyết đất tranh chấp thuộc về người nào thì ông sẽ trả lại mặt bằng cho người đó; trường hợp phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T thì ông đồng ý giao lại phần đất đổ nâng nền, tráng xi măng cho ông T quản lý, sở hữu, sử dụng và nhận số tiền 20.000.000 đồng.

** Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 08/11/2024, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn D trình bày:*

Phần đất mà ông T đang khởi kiện tại Tòa án, theo đo đạc thực tế có diện tích 47m^2 là phần đất ao, chiều sâu khoảng 02m, có mộ từ lâu; theo ông được biết, đây là đất có nguồn gốc từ thời ông, bà của ông để lại, nhưng thể hiện trong sơ đồ qua các thời kỳ là đất nghĩa địa do UBND xã P quản lý.

Từ trước đến nay, ông là người quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này nên năm 2015, ông có cho ông T1 đổ đất nâng nên, làm sân che trại đám cưới cho con, sau này ông T1 làm sân phơi; mọi việc diễn ra ông T ở gần đều biết nhưng không có ý kiến gì, khi ông T làm nhà vệ sinh, lắp điều hòa cũng qua hỏi mẹ ông và ông để làm. Tuy nhiên, ông không biết vì sao phần đất trên lại được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ cho ông Võ T3; sau đó ông T3 chuyển nhượng cho ông T. Phần đất có diện tích 58m^2, theo đo đạc thực tế là 47m^2 hiện ông T đang tranh chấp với ông T1 nằm trong thửa 756 đã được UBND huyện Đ cấp đổi cho ông T, bà C vào năm 2010, không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông, nhưng ông không thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Hồng C trình bày:* Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn T; bà không trình bày ý kiến gì khác.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi đã xử*: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T.

Buộc ông Đặng Văn T1 phải trả lại cho ông Nguyễn Tấn T, bà Võ Thị Hồng C quyền sử dụng diện tích 47m^2 đất thuộc thửa đất số 756, tờ bản đồ số 42, xã P, huyện Đ (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,10,11,12 (ký hiệu B), (có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời của bản án).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông T và ông T1, cụ thể: Ông T, bà C được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ đất đổ, nền xi măng có diện tích 47m^2 được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,10,11,12 (ký hiệu B); ông T, bà C tự nguyện thanh toán lại giá trị cho ông T1 số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 08/9/2025, ông Nguyễn D có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án số 05/2025/DS-ST ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi để giao lại cho Tòa án cấp sơ thẩm xác minh làm rõ giải quyết cho đúng pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình

ông.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn D trình bày ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn D, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn D; sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông T và ông T1 về việc ông T, bà C tự nguyện thanh toán cho ông T1, bà T2 số tiền 20.000.000 đồng; về án phí, đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tố tụng: Ngày 26/8/2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tuyên án vụ án nêu trên. Ngày 08/9/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn D có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại Đơn đề nghị xem xét đề ngày 16/9/2025, bà Nguyễn Thị S cho rằng phần đất đang tranh chấp có diện tích 47m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà và ông Nguyễn D và đề nghị Tòa án bổ sung bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự theo quy định của pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung bà Nguyễn Thị S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà Nguyễn Thị S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cho rằng nguồn tiền đổ đất, tráng xi măng trên phần đất tranh chấp là của vợ chồng ông; vợ của ông là bà Nguyễn Thị T2. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 đồng ý trường hợp Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm thì ông yêu cầu vợ chồng ông T thanh toán 20.000.000 đồng tiền đất đổ, tráng nền xi măng trên phần đất tranh chấp cho ông và bà T2; ông T, bà C đồng ý với yêu cầu của ông T1. Xét thấy, mặc dù bà T2 không có mặt tại phiên tòa, nhưng yêu cầu của ông T1 là tự nguyện, không vi phạm điều

cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và có lợi cho bà T2, Hội đồng xét xử ghi nhận và thống nhất bổ sung bà T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị S.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 22/12/2003, hộ ông Nguyễn D được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa đất số 333, tờ bản đồ số 8, *diện tích 1.442m²* (trong đó có 400m² đất ở và 1.042m² đất vườn) tại xã P, huyện Đ (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 333). Ngày 08/11/2006, ông Nguyễn D và bà Lê Thị S1 được UBND huyện Đ cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ thuộc thửa đất số 715, tờ bản đồ số 42, *diện tích 1.472m²* (trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 1.072m² đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 715), *tăng 30m²* so với diện tích đất được cấp lần đầu.

[2.2] Ngày 08/11/2006, ông Võ T3 và bà Lê Thị R được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ thửa đất số 756, tờ bản đồ số 42, *diện tích 234m²* (đất ở tại nông thôn) tại xã P, huyện Đ (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 756).

[2.3] Ngày 13/9/2010, ông T3 và bà R lập hợp đồng chuyển nhượng thửa 756 cho ông Nguyễn Tấn T, bà Võ Thị Hồng C thửa 756, được UBND xã P chứng thực. Ngày 02/11/2010, Ông T và bà C được UBND huyện Đ cấp GCNQSDD thửa 756.

[2.4] Theo Sơ đồ địa chính thửa đất do Công ty TNHH T6 - Chi nhánh Q1 thực hiện, thể hiện thửa 756 có diện tích theo đo đạc thực tế là *225m²* (đã bao gồm 47m² đất hiện đang tranh chấp), *giảm 09m²* (234m² - 225m)² so với diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ.

[2.5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn D cho rằng 47m² đất (theo đo đạc thực tế) hiện đang tranh chấp là của ông và bà Lê Thị S1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.5.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn D và ông Đặng Văn T1 đều xác định phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 47m² là của ông D cho ông T1 mượn; ông D cung cấp một số Giấy xác nhận thể hiện người xác nhận là các ông, bà Nguyễn H, Trần Thị S2, Phạm Ngọc T4, Nguyễn P1, Ngô Q, Lê B, Lê V nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận chữ ký; về nội dung các Giấy xác nhận nêu trên không nêu cụ thể phần đất tranh chấp thuộc số thửa, tờ bản đồ, vị trí, giới cận, tại đâu, mà chỉ nêu phần đất tranh chấp giữa ông T và ông T1 là của cụ Đỗ Thị S3, mẹ của ông D; ngoài các Giấy xác nhận nêu trên thì ông D và ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là của ông D cho ông T mượn và không được ông T, bà C thừa nhận.

[2.5.2] Tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 08/11/2024 (bút lục 50, 51) và tại Biên bản hòa giải ngày 18/7/2025 (bút lục 127, 128), ông D trình bày: *...Năm 2006, khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông Lê T5, ông là người ký giáp ranh tại Biên bản xác định mốc giới ... ông khẳng định mốc giới khi ông xác nhận vào năm 2006 đến nay không có gì thay đổi. Diện tích 58m², theo đo đạc thực tế là 47m² nằm trong thửa 756 đã được Nhà nước công nhận cho ông T, bà C năm 2010, không phải đất thuộc quyền sử dụng của ông...*

[2.5.3] Theo các tài liệu do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh khu vực VII cung cấp kèm theo Công văn số 376/CNKV VII ngày 04/02/2026, trong đó có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông D đề ngày 22/5/2003 thể hiện giới cận *phía Nam thửa 333 (nay là thửa 715) giáp mả và đất ông Võ K*, không giáp thửa 756.

[2.5.4] Theo sơ đồ thửa đất trong GCNQSDĐ thửa 756 (bút lục 179), Sơ đồ địa chính thửa 756 do Công ty TNHH T6 - Chi nhánh Q1 thực hiện (bút lục 71) thể hiện phía Bắc thửa 756 giáp thửa 774 (đất nghĩa địa), không giáp thửa 333, nay là thửa 715.

[2.5.5] Tại Biên bản làm việc ngày 18/02/2025 (bút lục 80), ông D thừa nhận phần đất ông T tranh chấp giáp đất nghĩa địa (thửa đất số 774, tờ bản đồ số 43, xã P), không phải giáp đất của ông, nhưng đất nghĩa địa là của ông, bà để lại cho ông. Tuy nhiên, ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa 774 (đất nghĩa địa) là của ông, bà để lại cho ông.

[2.6] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/4/2026, ông D cung cấp 02 tờ bản đồ (bản sao có đóng dấu treo của UBND xã P) đều thể hiện phía Bắc thửa 330 (nay là thửa 756) và phía Nam thửa 333 (nay là thửa 715) không giáp nhau, mà cách nhau bởi thửa đất nghĩa địa.

[2.7] Ngày 26/01/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Văn bản số 37/TA-DS gửi UBND xã N đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu. Tại Văn bản số 300/UBND-KT ngày 02/3/2026, UBND xã Nguyễn Nghiêm cung cấp thông tin như sau: *Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, hiện không có lưu giữ hồ sơ đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg; do đó, UBND xã không có cơ sở cung cấp thông tin về người kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg đối với các thửa đất số 330, 331, 333. UBND xã chỉ có thể cung cấp thông tin trên cơ sở hồ sơ địa chính hiện đang được quản lý, lưu trữ tại địa phương theo quy định.*

Theo tài liệu bản đồ 299/TTg hiện có tại địa phương (bản chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt), thể hiện các thửa đất số 330, 331, 333. Tuy nhiên, do tài liệu này chưa được phê duyệt theo quy định nên UBND xã không có cơ sở pháp lý để xác định sự tương ứng chính thức với các thửa đất theo hồ sơ địa chính hiện hành. Hiện nay, theo hồ sơ địa chính năm 2006 đang quản lý tại địa phương, khu vực đất nêu trên thuộc các thửa đất số 715, 756, 774, tờ bản đồ số 42, 43 xã P (nay thuộc tờ bản đồ số 102, 103, xã N sau khi điều chỉnh địa giới hành chính).

Qua rà soát hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, chưa ghi nhận có hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 756, tờ bản đồ số 42, xã P (nay thuộc tờ bản đồ số 102, xã N).

[2.8] Ngày 09/4/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Văn bản số 105/TA-DS yêu cầu Công ty TNHH T6 - Chi nhánh tại Quảng Ngãi thực hiện việc chồng ghép bản đồ ranh giới theo hiện trạng và ranh giới theo GCNQSDĐ đối với thửa 756. Theo kết quả chồng ghép bản đồ thì ranh giới phía Bắc thửa 756 không chồng lấn sang thửa 715 của ông D, bà S1 và cũng không chồng lấn sang thửa 774.

[2.9] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D cho rằng, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà C thừa nhận khi làm công trình phụ, lắp đặt máy điều hòa có hỏi xin ông D để chứng minh phần đất tranh chấp là của ông D, nhưng ông T và bà C chỉ thừa nhận có việc hỏi xin ông D làm nhà tạm trước thời điểm năm 2002 vì lúc đó ông, bà chưa nhận chuyển nhượng thửa 756, còn từ khi nhận chuyển nhượng thửa 756 từ ông T5, bà R vào năm 2010 thì không có việc hỏi xin ông D khi sử dụng thửa 756.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo, nên ông D phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông D.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn D là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 26, Điều 236 Luật Đất đai; Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn D; sửa bản án số 05/2025/DS-ST ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi; ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Văn T1.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T.

1.1. Buộc ông Đặng Văn T1 phải trả cho ông Nguyễn Tấn T, bà Võ Thị Hồng C phần đất có diện tích 47m² được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,10,11,12,2 (ký hiệu B) thuộc thửa đất số 756, tờ bản đồ số 42, xã P (nay thuộc tờ bản đồ số 102, xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Tấn T và ông Đặng Văn T1: Ông Nguyễn Tấn T, bà Võ Thị Hồng C được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ đất đổ, nền xi măng có diện tích 47m² được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,10,11,12,2 (ký hiệu B) thuộc thửa đất số 756, tờ bản đồ số 42, xã P (nay thuộc tờ bản đồ số 102, xã N), tỉnh Quảng Ngãi; ông Nguyễn Tấn T, bà Võ Thị Hồng C tự nguyện thanh toán lại giá trị cho ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 số tiền 20.000.000 đồng *(hai mươi triệu).*

(Phần đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn T1 phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn T 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004258 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Quảng Ngãi).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn D được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng *(hai triệu)*; chi phí trích đo thửa đất 5.000.000 đồng *(năm triệu)*; chi phí định giá tài sản 3.000.000 đồng *(ba triệu)*, tổng cộng 10.000.000 đồng *(mười triệu đồng)*, ông Nguyễn Tấn T tự nguyện chịu; ông Nguyễn Tấn T đã nộp và chi phí xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND khu vực 6 - Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 6 - Quảng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

Trịnh Thị Thu Lan